

Số: ~~2688~~ /QĐ – NHNN

Hà Nội, ngày ~~10~~ tháng 11 năm 2010

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể  
Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay  
vốn Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)**

### THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/1997/QH10 ngày 12/12/1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều luật của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17/06/2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/08/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA);

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30/07/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 131/2006/NĐ-CP về ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn ODA;

Căn cứ Quyết định 725/QĐ-TTg ngày 11/06/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục Dự án trong lĩnh vực ngân hàng yêu cầu Ngân hàng Thế giới tài trợ thời kỳ 2007-2010;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ vào “thư không phản đối” phát hành ngày 08/11/2010 của Ngân hàng Thế giới đối với Kế hoạch đấu thầu tổng thể cập nhật trong khuôn khổ Dự án FSMIMS;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án FSMIMS,

## QUYẾT ĐỊNH :

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới. Kế hoạch đấu thầu tổng thể được đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Kế hoạch đấu thầu tổng thể ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-NHNN ngày 25/03/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án FSMIMS, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ly*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VP, Ban FSMIMS.

**Đính kèm:**

- Kế hoạch đấu thầu tổng thể.

**KT. THÔNG ĐỐC  
PHÓ THÔNG ĐỐC**



**Nguyễn Toàn Thắng**

## KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU TỔNG THỂ

Dự án Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng vay vốn Ngân hàng Thế giới  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2688 ngày 10/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Biểu 1: Kế hoạch Đầu thầu

## I. Đầu thầu dịch vụ tư vấn

| I.Đầu thầu dịch vụ tư vấn                                      |                                                                          |                    |                 |         |         |                                                |                      |                    |                             |                              |          |  |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------|---------|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|----------|--|
| Mã số                                                          | Tên gói thầu                                                             | Giá gói thầu (USD) | Nguồn vốn (USD) |         |         | Hình thức lựa chọn nhà thầu                    | Phương thức đấu thầu | Hình thức hợp đồng | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng |          |  |
|                                                                |                                                                          |                    | IDA             | PHRD    | Đối ứng |                                                |                      |                    |                             | Bắt đầu                      | Kết thúc |  |
| 1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Trung tâm thông tin tín dụng |                                                                          |                    |                 |         |         |                                                |                      |                    |                             |                              |          |  |
| ST1                                                            | Củng cố chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC | 5.160.000          | 4.330.000       | 830.000 | 0       | Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS) | Hai túi hồ sơ        | Trọn gói           | 07/2009                     | 01/2011                      | 06/2014  |  |
| ST2                                                            | Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng                          | 146.000            | 146.000         | 0       | 0       | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)                | Một túi hồ sơ        | Trọn gói           | 04/2011                     | 09/2011                      | 06/2014  |  |
| ST3                                                            | Xác nhận chất lượng của bên thứ ba độc lập với NHNN                      | 166.000            | 166.000         | 0       | 0       | Lựa chọn dựa trên chất lượng (QBS)             | Hai túi hồ sơ        | Trọn gói           | 06/2012                     | 12/2012                      | 06/2014  |  |
| ST4                                                            | Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), gồm:                                              | 169.000            | 169.000         | 0       | 0       | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)                | Một túi hồ sơ        | Trọn gói           | 11/2008                     | 01/2009                      | 12/2014  |  |
|                                                                | ST4.1 - Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính                 | 12.711             | 12.711          | 0       | 0       | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)                | Một túi hồ sơ        | Trọn gói           | 03/2009                     | 05/2009                      | 06/2009  |  |
|                                                                | ST4.2 - Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSMT gói ST#1                            | 20.000             | 20.000          | 0       | 0       | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)                | Một túi hồ sơ        | Trọn gói           | 03/2009                     | 06/2009                      | 10/2010  |  |
|                                                                | ST4.3 - Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSMT gói ST#1                     | 30.000             | 30.000          | 0       | 0       | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (SSS)               | Một túi hồ sơ        | Trọn gói           | 06/2010                     | 08/2010                      | 01/2011  |  |

|                                |                                                     |                  |                  |                |                                 |                                                |               |          |         |         |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------------------------|------------------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|
| ST4.x - Ngân sách chưa sử dụng | 106.289                                             | 106.289          | 0                | 0              | Lựa chọn chuyển gia tư vấn (IC) | Một túi hồ sơ                                  | Trộn gói      | 11/2008  | 01/2009 | 12/2014 |
| ST5                            | <b>Cộng ST#4</b>                                    |                  | <b>169.000</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>                        |                                                |               |          |         |         |
|                                | Chuyên gia mua sắm, Đấu thầu                        | 132.000          | 0                | 0              | 0                               | Lựa chọn chuyên gia tư vấn (IC)                | Một túi hồ sơ | Trộn gói | 12/2011 | 12/2013 |
| ST6.1                          | Kiểm toán viên dự án Đợt 1                          | 85.000           | 0                | 0              | 0                               | Lựa chọn theo chỉ phí thấp nhất (LCS)          | Hai túi hồ sơ | Trộn gói | 02/2011 | 01/2014 |
| ST6.2                          | Kiểm toán viên dự án Đợt 2                          | 80.000           | 0                | 0              | 0                               | Lựa chọn theo chỉ phí thấp nhất (LCS)          | Hai túi hồ sơ | Trộn gói | 02/2011 | 03/2015 |
| 2. Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam  | <b>Cộng ST#6</b>                                    |                  | <b>165.000</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>                        |                                                |               |          |         |         |
|                                | Tăng cường chức năng và quy trình nghiệp vụ của DIV | 824.000          | 0                | 0              | 0                               | Lựa chọn dựa trên chất lượng và chi phí (QCBS) | Hai túi hồ sơ | Trộn gói | 01/2011 | 06/2014 |
| <b>Tổng cộng Phần I</b>        |                                                     | <b>6.762.000</b> | <b>5.932.000</b> | <b>830.000</b> | <b>0</b>                        |                                                |               |          |         |         |

## II. Đấu thầu mua sắm hàng hóa

| II.Đấu thầu mua sắm hàng hóa   |                                                                                                           |              |            |      |           |                                   |                      |                    |                             |                              |          |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------|-----------|-----------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|----------|
| Mã số                          | Tên gói thầu                                                                                              | Giá gói thầu | Nguồn vốn  |      |           | Hình thức lựa chọn nhà thầu       | Phương thức đấu thầu | Hình thức hợp đồng | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng |          |
|                                |                                                                                                           |              | IDA        | PHRD | Đối ứng   |                                   |                      |                    |                             | Bắt đầu                      | Kết thúc |
| 1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |                                                                                                           | 38.368.600   | 32.613.200 | 0    | 5.755.400 |                                   |                      |                    |                             |                              |          |
| SG1                            | Mua sắm thiết bị nhỏ cho NHNN và CIC (phần cứng, truyền thông, máy tính cá nhân, các máy chủ nhỏ, v.v...) | 17.536.400   | 14.906.000 | 0    | 2.630.400 | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB) | Một túi hồ sơ        | Trộn gói           | 12/2012                     | 06/2013                      | 09/2014  |

|                                        |                                                                                                                |                  |                  |          |                  |                                     |               |          |         |         |         |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|------------------|-------------------------------------|---------------|----------|---------|---------|---------|
| SG2                                    | Tích hợp hệ thống NHNN                                                                                         | 3.070.700        | 2.610.000        | 0        | 460.700          | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)   | Một túi hồ sơ | Trọn gói | 12/2011 | 06/2012 | 06/2014 |
| SG3                                    | Kế toán NHNN và quản lý nguồn (ứng dụng kế toán lõi, ERP, module quản lý văn bản, các chuẩn IT, máy chủ chính) | 12.811.200       | 10.889.500       | 0        | 1.921.700        | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)   | Hai giai đoạn | Trọn gói | 12/2011 | 06/2012 | 06/2014 |
| SG4                                    | Quản lý dữ liệu NHNN (kho lưu trữ dữ liệu lõi và các ứng dụng liên quan)                                       | 4.820.800        | 4.097.700        | 0        | 723.100          | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)   | Hai giai đoạn | Trọn gói | 12/2012 | 06/2013 | 06/2014 |
| SG5.1                                  | Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS                                                                         | 35.300           | 30.000           |          | 5.300            | Chào hàng cạnh tranh (Shopping)     | Một túi hồ sơ | Trọn gói | 10/2010 | 11/2010 | 12/2010 |
| SG5.2                                  | Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS                                                                         | 31.800           | 27.000           |          | 4.800            | Chào hàng cạnh tranh (Shopping)     | Một túi hồ sơ | Trọn gói | 06/2011 | 08/2011 | 12/2011 |
| SG6                                    | Xe ô-tô cho Ban QLDA FSMIMS                                                                                    | 56.500           | 48.000           |          | 8.500            | Chào hàng cạnh tranh (Shopping)     | Một túi hồ sơ | Trọn gói | 12/2010 | 01/2011 | 03/2011 |
| SG7                                    | Phần mềm kế toán cho PMU (nâng cấp)                                                                            | 5.900            | 5.000            |          | 900              | Mua sắm trực tiếp (Direct Contract) | Một túi hồ sơ | Trọn gói | 12/2008 | 03/2009 | 06/2009 |
| <b>2. Trung tâm Thông tin Tín dụng</b> |                                                                                                                | <b>8.843.300</b> | <b>7.516.800</b> | <b>0</b> | <b>1.326.500</b> |                                     |               |          |         |         |         |
| CG1                                    | Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)                      | 8.843.300        | 7.516.800        | 0        | 1.326.500        | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB)   | Hai giai đoạn | Trọn gói | 09/2011 | 03/2012 | 04/2013 |

| 3. Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam |                                                                                                                          | 15.694.100 | 13.340.000 | 0       | 2.354.100 |                                   |               |          |         |         |         |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|-----------|-----------------------------------|---------------|----------|---------|---------|---------|
| DG1                           | Các ứng dụng quản lý dữ liệu và tài nguyên cho DIV (các máy chủ chính, kho lưu trữ dữ liệu, các ứng dụng liên quan, ERP) | 15.694.100 | 13.340.000 | 0       | 2.354.100 | Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB) | Hai giai đoạn | Trọn gói | 12/2011 | 06/2012 | 06/2014 |
| Tổng cộng Phần II             |                                                                                                                          | 62.906.000 | 53.470.000 | 0       | 9.436.000 |                                   |               |          |         |         |         |
| TỔNG CỘNG (Phần I và Phần II) |                                                                                                                          | 69.668.000 | 59.402.000 | 830.000 | 9.436.000 |                                   |               |          |         |         |         |

**Ghi chú:**

- \_ PMU thực hiện gói thầu từ ST1 đến ST6; từ SG1 đến SG7; và CG1.
- \_ PIU thực hiện gói thầu DT1 và DG1
- \_ Giá gói thầu đã bao gồm chi phí dự phòng (giá và số lượng) được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư, dự toán được duyệt

**Biểu 2: Các công việc khác**

| Mã số | Nội dung công việc                                        | Nguồn vốn (USD) |      |           | Tổng giá trị thực hiện (USD) |
|-------|-----------------------------------------------------------|-----------------|------|-----------|------------------------------|
|       |                                                           | IDA             | PHRD | Đối ứng   |                              |
| 1     | Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng | 598.000         | 0    | 0         | 598.000                      |
| 1.1   | PMU/SBV triển khai                                        | 517.000         | 0    | 0         | 517.000                      |
|       | SBV1 (4 chuyên khảo sát)                                  | 205.000         | 0    | 0         | 205.000                      |
|       | SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)                           | 198.000         |      |           | 198.000                      |
|       | SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)                    | 66.000          |      |           | 66.000                       |
|       | CIC1.a.i. (1 chuyên khảo sát)                             | 48.000          |      |           | 48.000                       |
| 1.2   | PIU/DIV triển khai                                        | 81.000          | 0    | 0         | 81.000                       |
|       | DIV1.b.ii (1 chuyên khảo sát)                             | 48.000          |      |           | 48.000                       |
|       | DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)                               | 11.000          |      |           | 11.000                       |
|       | DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng)                      | 22.000          |      |           | 22.000                       |
| 2     | Hoạt động quản lý Dự án                                   | 0               | 0    | 1.564.000 | 1.564.000                    |
|       | SBV3 (PMU triển khai)                                     | 0               | 0    | 1.195.500 | 1.195.500                    |
|       | DIV3 (PIU triển khai)                                     | 0               | 0    | 368.500   | 368.500                      |
| 3     | Tổng giá trị các công việc khác (*)                       | 598.000         | 0    | 1.564.000 | 2.162.000                    |

(\*) Các công việc khác bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đấu thầu chi tiết.

148

**Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn của Dự án**

| Mã số | Nội dung công việc                                                                                                                                  | Nguồn vốn (USD) |         |            | Tổng giá trị thực hiện (USD) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|------------|------------------------------|
|       |                                                                                                                                                     | IDA             | PHRD    | Đối ứng    |                              |
| 1     | Tổng cộng giá các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tư vấn (từ nguồn IDA, PHRD, cùng phần vốn đối ứng dự kiến 15% trả cho các gói thầu hàng hóa) | 59.402.000      | 830.000 | 9.436.000  | 69.668.000                   |
| 2     | Tổng cộng giá trị ước tính thực hiện công việc không áp dụng hình thức đấu thầu                                                                     | 598.000         | 0       | 1.564.000  | 2.162.000                    |
| 3     | Tổng cộng nguồn vốn Dự án                                                                                                                           | 60.000.000      | 830.000 | 11.000.000 | 71.830.000                   |